CTCP B.C.H (UPCOM: BCA)

Kim loại công nghiệp

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	11,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	10.0%	-9.1%	-32.1%

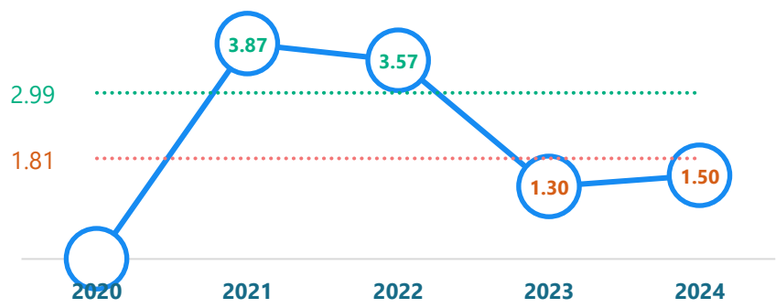
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**1.50 (Ba2)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**-0.25 (B2)** Nguy hiểm

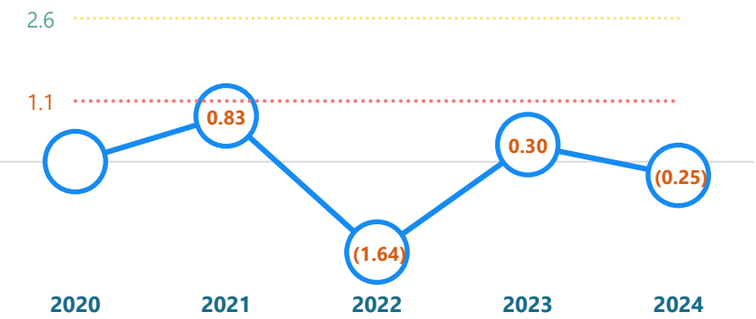
	2024	YoY
DT thuần	**5,529** *tỷ VNĐ*	▲ 1,694 ▲ 44.2%

	2024	YoY
LN sau thuế	**-50.1** *tỷ VNĐ*	▼ 450 ▼ 113%

Z - Score



Z'' - Score



	2024	+/- YoY
ROE	**-9.7%**	▼ 128%

	2024	+/- YoY
ROA	**-1.3%**	▼ 18.6%

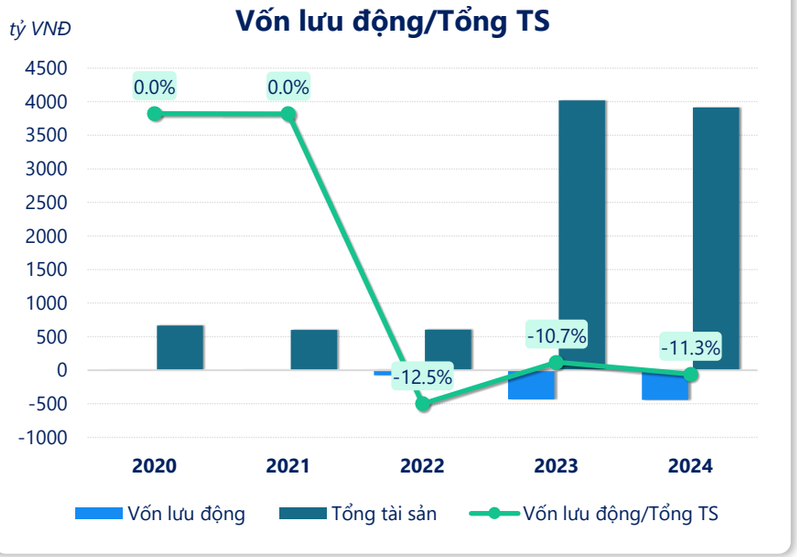
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **BCA** năm **2024** đạt **1.50**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.30). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **BCA** năm **2024** đạt **-0.25**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

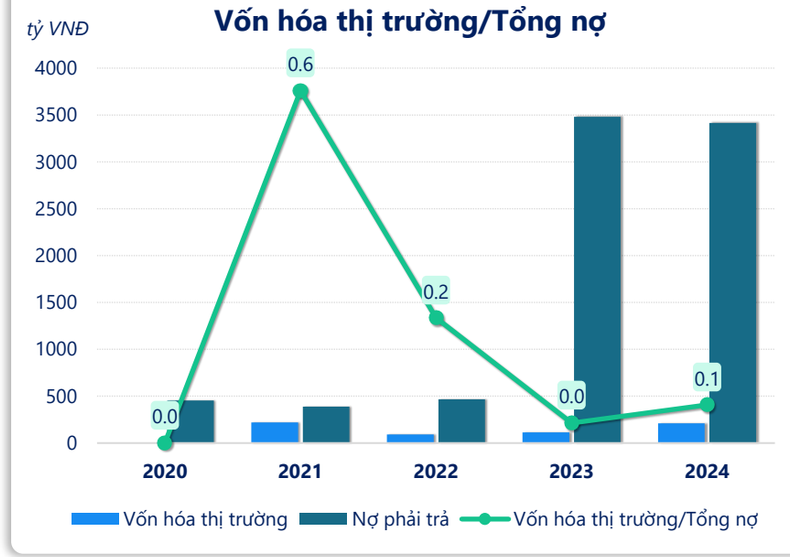
Năm **2024**, **BCA** ghi nhận doanh thu thuần **5,529** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-50.12** tỷ đồng, lần lượt **tăng 44.2%** và **giảm 113%** so với năm trước.

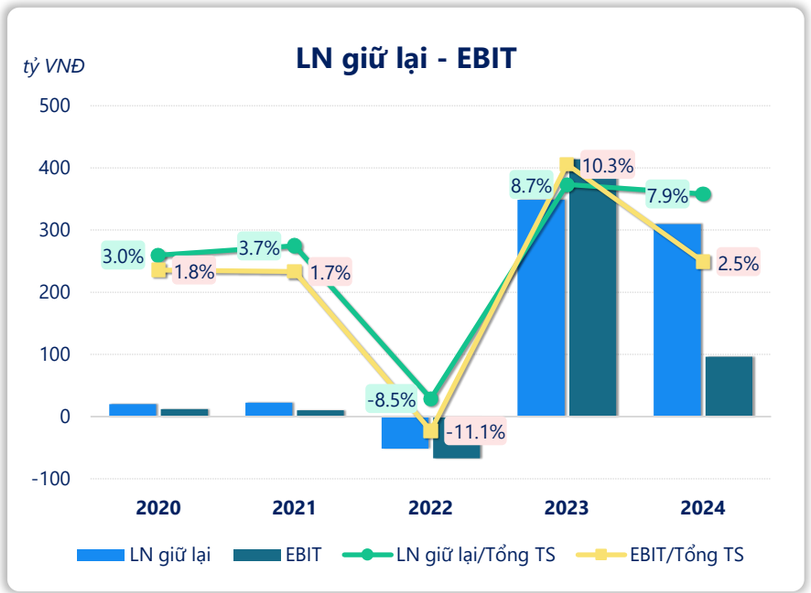
Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -9.66% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP B.C.H (UPCOM: BCA)



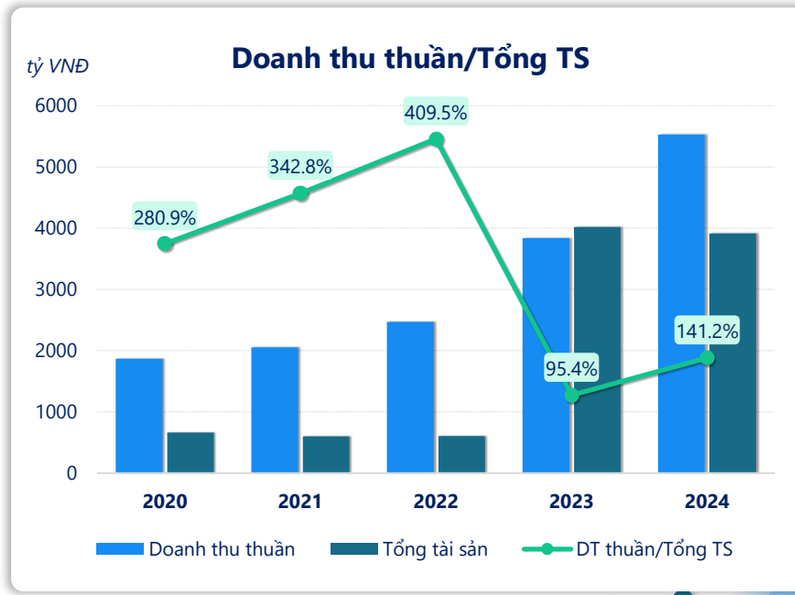
Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.





Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.06 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,915**	**4,020**	**-2.6%**
Tài sản ngắn hạn	2,553	2,510	1.7%
Tiền và tương đương tiền	11.3	1,038	-98.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	143	82.8	72.5%
Phải thu ngắn hạn	575	826	-30.4%
Hàng tồn kho	1,719	527	226%
Tài sản ngắn hạn khác	105	35.5	197%
Tài sản dài hạn	**1,362**	**1,510**	**-9.8%**
Phải thu dài hạn	22.5	22.5	0.0%
Tài sản cố định	1,282	1,429	-10.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	27.5	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**30.0**	**58.3**	**-48.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,417	3,481	-1.8%
Nợ ngắn hạn	**2,292**	**2,941**	**-22.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,437	1,355	6.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	780	1,504	-48.2%
Nợ dài hạn	1,125	540	108%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,125	540	108%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**498**	**538**	**-7.5%**
Vốn chủ sở hữu	**498**	**538**	**-7.5%**
Vốn điều lệ	190	190	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,867**	**2,056**	**2,471**	**3,835**	**5,529**
Giá vốn hàng bán	1,862	2,043	2,457	3,808	5,359
Lợi nhuận gộp	**4.12**	**12.9**	**13.3**	**26.8**	**170**
Doanh thu HĐTC	11.3	3.26	2.76	5.27	8.33
Chi phí TC	5.70	7.29	9.40	24.1	162
Chi phí lãi vay	**9.40**	**6.93**	**6.76**	**13.5**	**148**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.74	2.63	1.12	1.55	3.35
Chi phí QLDN	4.65	3.41	79.6	3.93	61.5
LN thuần từ HĐKD	**2.35**	**2.84**	**-74.1**	**2.53**	**-48.9**
Lợi nhuận khác	0.16	0.23	0.16	398	-2.40
LN trước thuế	**2.52**	**3.07**	**-73.9**	**400**	**-51.3**
Lợi nhuận sau thuế	**1.92**	**2.45**	**-73.9**	**400**	**-50.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.92**	**2.45**	**-73.9**	**400**	**-50.1**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.64	-44.6	-18.0	-103	-1,623
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.87	34.2	-30.0	5.18	-80.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.97	6.46	48.8	1,135	678
Tiền đầu kỳ	0.68	4.23	0.30	1.12	1,038
Lưu chuyển tiền thuần	**3.54**	**-3.92**	**0.82**	**1,037**	**-1,026**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.04
Tiền cuối kỳ	4.23	0.30	1.12	1,038	11.9